



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV VATUCO.378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV VATUCO.378
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV VATUCO.378 đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Điệp	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Hồ Sỹ Long	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/11/2011
Ông Nguyễn Cao Bình	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Nguyễn Lê Tịnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/01/2010

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Điệp

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 004579 Quyền số: 012016-SCT/BS
Ngày: 04-11-2016
UBND PHƯỜNG HÒA THUẬN ĐÔNG
QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Hào

Số: 89-TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV VATUCO. 378**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV VATUCO. 378, được lập ngày 23 tháng 01 năm 2015, từ trang 04 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính năm 2013 đã được chúng tôi kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần. Các hạn chế nêu trong báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2013 tiếp tục ảnh hưởng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2014. Chúng tôi không thể khắc phục những hạn chế đã nêu trên bằng các thủ tục thay thế khác cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2014.

2. Tại ngày 31/12/2014, khoản nợ phải thu khách hàng và khách hàng ứng trước chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 9.083.480.044 VND và 10.727.966.323 VND. Khoản nợ phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 769.744.308 VND, 1.191.273.636 VND và 22.081.954.000 VND. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

3. Trong năm 2014, một số công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu khối lượng từng phần nhưng Công ty chưa kết chuyển chi phí cũng như chưa ghi nhận doanh thu với số tiền 1.485.370.910 VND. Hầu hết các công trình xuất hóa đơn hạch toán doanh thu chậm hơn so với thời điểm nghiệm thu thanh toán. Trong khi đó, Công ty đã ghi nhận doanh thu, kết chuyển chi phí SXKD của một số hạng mục công trình khi chưa có đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán với số tiền là 9.985.280.000 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV VATUCO.378 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



Võ Thị Thu

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phó Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

CHUNG THỰC

Bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 04579 Quyền số: 012016-SCT/BS
Ngày: 04-11-2016

UBND PHƯỜNG HÒA THUẬN ĐÔNG
QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Hào

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.756.505.506	71.247.671.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.780.687.766	30.138.998.272
1. Tiền	111	V.01	3.780.687.766	8.338.998.272
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	30.000.000.000	21.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.046.666.556	6.783.145.435
1. Phải thu của khách hàng	131		14.035.302.044	5.564.466.981
2. Trả trước cho người bán	132		1.035.690.000	165.690.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	975.674.512	1.052.988.454
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.421.290.660	33.911.452.832
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.511.455.410	34.001.617.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90.164.750)	(90.164.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.860.524	414.075.348
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	507.860.524	414.075.348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.199.675.860	21.156.212.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.038.589.447	20.860.534.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6.932.343.447	7.754.288.943
- Nguyên giá	222		15.893.855.950	15.893.855.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.961.512.503)	(8.139.567.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	13.106.246.000	13.106.246.000
- Nguyên giá	228		13.106.246.000	13.106.246.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		161.086.413	295.677.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	161.086.413	295.677.863
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		98.956.181.366	92.403.884.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		72.580.254.850	66.417.280.869
I. Nợ ngắn hạn	310		72.580.254.850	66.417.280.869
1. Phải trả người bán	312		15.544.223.690	14.039.743.068
2. Người mua trả tiền trước	313		10.727.966.190	21.364.630.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.146.906.078	2.185.554.760
4. Phải trả người lao động	315		10.749.306.423	7.127.821.002
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	33.845.632.951	20.557.614.064
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	949.510.577
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		566.219.518	192.406.989
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.375.926.516	25.986.603.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	26.375.926.516	25.986.603.824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.375.926.516	25.986.603.824
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		98.956.181.366	92.403.884.693


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Nguyễn Lê Tịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Điệp
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		120.285.263.015	122.674.045.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	120.285.263.015	122.674.045.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.597.676.069	112.556.220.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.687.586.946	10.117.824.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	592.114.134	1.207.656.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	99.973.716	270.573.849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.973.716	270.573.849
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.391.942.935	9.754.607.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(212.215.571)	1.300.300.260
11. Thu nhập khác	31		1.392.473.862	1.034.518.027
12. Chi phí khác	32		6.959.389	76.240
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.385.514.473	1.034.441.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.173.298.902	2.334.742.047
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.021.049.691	1.727.233.255
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		152.249.211	607.508.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Nguyễn Lê Tịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Điệp
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.173.298.902	2.334.742.047
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		821.945.496	1.149.047.235
- Các khoản dự phòng	03		-	90.164.750
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.158.396.958)
- Chi phí lãi vay	06		99.973.716	270.573.849
thay đổi vốn lưu động	08		2.095.218.114	2.686.130.923
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(8.953.259.636)	24.099.491.884
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5.490.162.172	(960.459.376)
phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.639.388.027	(25.706.477.917)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		134.591.450	75.473.573
- Tiền đã trả lãi vay	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.825.756.889)	(393.810.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		211.144.384	2.475.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.149.798.128)	(184.986.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.641.689.494	(382.162.299)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(90.727.273)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.158.396.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	1.067.669.685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.641.689.494	685.507.386
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.138.998.272	29.453.490.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		33.780.687.766	30.138.998.272

Phạm Minh Châu
Người lập biểu

Nguyễn Lê Tịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Điệp
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV VATUCO. 378 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Xí nghiệp 378/Công ty Vạn Tường thành Công ty TNHH MTV VATUCO.378 theo quyết định số 96/QĐ-CT ngày 20/01/2010 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401338501 cấp lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2010, thay đổi lần thứ 1 (lần thay đổi gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động xây dựng chuyên dụng; Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy (cầu, bến cảng...); Xây dựng công trình cầu tàu, bến cảng, các công trình biển, công trình thông tin liên lạc, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Thi công đường cáp quang;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội thất;
- Dạy nghề. Chi tiết: đào tạo nghề;
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Khai thác và sản xuất các loại vật liệu xây dựng. Dựng, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa. Dịch vụ ăn uống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25
Máy móc, thiết bị	2 – 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	135.732.890	261.425.459
Tiền gửi ngân hàng	3.644.954.876	8.077.572.813
Cộng	3.780.687.766	8.338.998.272

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	30.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	21.800.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác (Số dư Nợ TK 1388)	975.674.512	1.052.988.454
Cộng	975.674.512	1.052.988.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	347.552.716	298.705.488
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.163.902.694	33.702.912.094
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>28.511.455.410</u>	<u>34.001.617.582</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	103.813.863	414.075.348
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	404.046.661	-
Cộng	<u>507.860.524</u>	<u>414.075.348</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.882.860.940	4.064.322.874	4.879.829.136	66.843.000	15.893.855.950
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển thành công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>6.882.860.940</u>	<u>4.064.322.874</u>	<u>4.879.829.136</u>	<u>66.843.000</u>	<u>15.893.855.950</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.159.294.125	3.939.376.385	2.979.623.747	61.272.750	8.139.567.007
Tăng trong năm	272.550.804	44.754.556	499.069.886	5.570.250	821.945.496
- Trích khấu hao	272.550.804	44.754.556	499.069.886	5.570.250	821.945.496
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển thành công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.431.844.929</u>	<u>3.984.130.941</u>	<u>3.478.693.633</u>	<u>66.843.000</u>	<u>8.961.512.503</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	<u>5.723.566.815</u>	<u>124.946.489</u>	<u>1.900.205.389</u>	<u>5.570.250</u>	<u>7.754.288.943</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.451.016.011</u>	<u>80.191.933</u>	<u>1.401.135.503</u>	-	<u>6.932.343.447</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.230.535.757 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	13.106.246.000	13.106.246.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	13.106.246.000	13.106.246.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	13.106.246.000	13.106.246.000
Tại ngày cuối năm	13.106.246.000	13.106.246.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	161.086.413	295.677.863
Cộng	161.086.413	295.677.863

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	499.500.589	733.442.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.405.489	1.452.112.687
Cộng	1.146.906.078	2.185.554.760

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	134.461.590	214.367.301
Phải trả các Đội - Dự Có TK 1388	6.811.198.829	8.618.001.625
Phòng tài chính Quân khu 5	2.279.224.057	8.636.186.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường	2.375.331.902	2.875.065.370
Cục Hậu cần Quân khu 5	22.081.954.000	-
Các khoản Phải trả khác	163.462.573	213.993.768
Cộng	33.845.632.951	20.557.614.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

11. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.001.630.443	539.919.729	85.677.364	-	25.627.227.536
Góp vốn trong năm	984.973.381	(984.973.381)			-
Lợi nhuận trong năm				607.508.792	607.508.792
Phân phối lợi nhuận		406.450.817	-	(406.450.817)	-
Điều chỉnh theo T.T 220	-	38.602.835	(38.602.835)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(201.057.975)	(201.057.975)
Giảm trong kỳ	-	-	(47.074.529)	-	(47.074.529)
Số dư cuối năm trước	25.986.603.824	-	-	-	25.986.603.824
Góp vốn trong năm	389.322.692	(389.322.692)			-
Lợi nhuận trong năm				152.249.211	152.249.211
Phân phối lợi nhuận		389.322.692		(389.322.692)	-
Tăng lợi nhuận khác				1.145.493.093	1.145.493.093
Trích quỹ KTPL				(908.419.612)	(908.419.612)
Số dư cuối năm nay	26.375.926.516	-	-	-	26.375.926.516

Trong năm 2014, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo quy định về phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH MTV do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, việc phân phối này chưa được Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Công ty TNHH MTV						
ĐTXD Vạn Tường	30.000.000.000	100%	26.375.926.516	100%	25.986.603.824	100%
Cộng	30.000.000.000	100%	26.375.926.516	100%	25.986.603.824	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	120.285.263.015	122.674.045.078
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	120.285.263.015	122.674.045.078
Doanh thu thuần	120.285.263.015	122.674.045.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	112.597.676.069	112.556.220.491
Cộng	112.597.676.069	112.556.220.491

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.114.134	1.207.656.630
Cộng	592.114.134	1.207.656.630

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	99.973.716	270.573.849
Cộng	99.973.716	270.573.849

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.173.298.902	2.334.742.047
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.467.836.058	4.582.037.731
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	6.959.102	65.379
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	3.460.876.956	4.581.972.352
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	4.641.134.960	6.916.779.778
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	4.641.134.960	6.916.779.778
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	1.021.049.691	1.729.194.950
Giảm tiền thuế TNDN nộp vượt năm 2012	-	1.961.695
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	1.021.049.691	1.727.233.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a. Giao dịch với bên có liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Cho Xí nghiệp 109 thuê văn phòng	109.264.208	159.998.506
Cho Xí nghiệp 309 thuê văn phòng	196.158.197	184.580.170
Cho Xí nghiệp Khảo sát thiết kế thuê văn phòng	113.083.694	107.533.162
Cho Đội 1 thuê văn phòng	-	17.458.519
	418.506.099	469.570.357

Giao dịch vay mượn tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mượn kinh phí HĐ SXKD Phòng tài chính Quân Khu 5	6.639.385.000	17.000.000.000
Mượn kinh phí HĐ SXKD Cục hậu cần Quân Khu 5	22.081.954.000	-
	6.639.385.000	17.000.000.000

Giao dịch trả tiền vay, mượn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền mượn kinh phí HĐ SXKD Phòng tài chính Quân Khu 5	12.996.346.943	34.363.814.000
	12.996.346.943	34.363.814.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền Lương	564.574.988	613.322.760
Cộng	564.574.988	613.322.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

b. Số dư với bên liên quan
Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xí nghiệp 109 - Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường	-	78.853.726
Xí nghiệp 309 - Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường	302.222.375	166.885.877
Xí nghiệp KSTK - Công ty Vạn Tường	178.666.716	115.583.022
Cộng	480.889.091	361.322.625

Các khoản phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phân xưởng cơ khí	244.501.857	244.501.857
Phòng Tài chính Quân Khu 5	2.279.224.057	8.636.186.000
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Vạn Tường	2.375.331.902	2.875.065.370
Cục hậu cần Quân Khu 5	22.081.954.000	-
Cộng	26.981.011.816	11.755.753.227

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

Căn cứ vào kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2013 ở một số chỉ tiêu cho phù hợp với Biên bản kiểm toán ngày 30/07/2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2013	Số dư tại ngày 01/01/2014	Chênh lệch
1. Hàng tồn kho	141	34.583.041.521	34.001.617.582	581.423.939
2. Người mua trả tiền trước	313	22.588.173.287	21.364.630.409	1.223.542.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	796.108.554	2.185.554.760	(1.389.446.206)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	939.734.256	192.406.989	747.327.267

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121.561.733.371	122.674.045.078	(1.112.311.707)
4. Giá vốn hàng bán	11	111.974.796.552	112.556.220.491	(581.423.939)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	449.018.220	1.278.233.255	(1.278.215.035)

Phạm Minh Châu
Người lập biểu

Nguyễn Lê Tịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Điệp
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Hồng Hào